

Các nhân tố tác động đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng tại Việt Nam năm 2011: Bằng chứng định lượng

ThS. Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến*

Sau khoảng 8 tháng thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ, cùng nhiều văn bản chỉ đạo kèm theo, tình hình kinh tế - xã hội đã có những bước biến chuyển khả quan. Cụ thể, lạm phát bước đầu giảm, (chỉ số giá tiêu dùng tính theo năm đạt đỉnh 23,02% vào tháng 8, giảm xuống 2,42% vào tháng 9; 21,54% vào tháng 10; 19,83% vào tháng 11); chính sách tiền tệ đã được thực hiện chặt chẽ, thận trọng. Tốc độ tăng trưởng tín dụng và tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán sau 7 tháng thực hiện được duy trì ở mức thấp, tháng 8 có cao lên, nhưng tháng 9 đã giảm so với tháng 8 và tính chung cho cả 9 tháng mới thực hiện chưa hết một nửa chỉ tiêu mà Nghị quyết 11 đề ra cho cả năm (tương ứng là dưới 20% và 15 - 16%). Dự kiến cả năm sẽ đưa xuống dưới 17% và 13% (Hợp báo Chính phủ tháng 9/2011) - một tốc độ tăng thấp hơn nhiều so với mức bình quân của hàng chục năm qua - thể hiện quyết tâm ưu tiên kiềm chế lạm phát của Chính phủ. Nhưng thông thường trong các năm, vào thời điểm quý 4 và cho đến giai đoạn tết truyền thống, tốc độ tăng tiêu dùng sẽ cao hơn so với hiện kỳ, kèm theo đó là việc các doanh nghiệp cũng tích cực chuẩn bị hàng hóa, thúc đẩy sản xuất kinh doanh mùa vụ tết kéo theo tốc độ tăng trưởng tín dụng có xu hướng tăng mạnh về cuối năm. Vậy, làm sao để đảm bảo được yêu cầu của Chính phủ mà trực tiếp là Chỉ thị 01 của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) về việc duy trì ổn định con số tăng trưởng tín dụng toàn Ngành dưới 20% tính

* Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

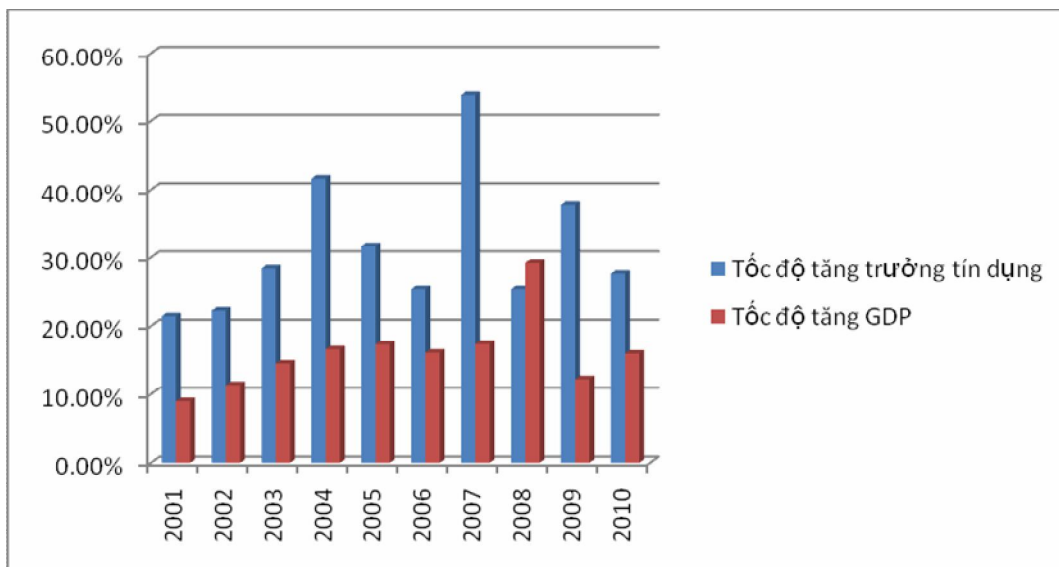
đến thời điểm 31/12/2011 mà không gây sốc cho nền kinh tế là một bài toán khó được đặt ra. Trong phạm vi bài viết này, các tác giả sẽ nghiên cứu những nhân tố tác động tới tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại (NHTM) để từ đó đề xuất giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu về tăng trưởng tín dụng theo chính sách của Chính phủ.

1. Khái quát hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Tín dụng đóng vai trò quan trọng trong sự lưu thông tiền tệ của nền kinh tế. Bên cạnh vai trò quan trọng này, tín dụng cũng gây ra sự mất cân đối giữa tiền và hàng, tạo nên hậu quả lạm phát cao. Một trong những chỉ tiêu mà các nhà điều hành chính sách tiền tệ quan tâm đó chính là tốc độ tăng trưởng tín dụng, phản ánh dư nợ tín dụng của toàn bộ nền kinh tế thời điểm hiện tại so với trước đó là bao nhiêu phần trăm.

Trong 10 năm qua, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân cao của thế giới, xấp xỉ 32%, cao hơn so với tốc độ tăng GDP cùng thời kỳ, khoảng 17%. (xem Biểu đồ 1).

Biểu đồ1: Tốc độ tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng GDP (2001-2010)



(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước)

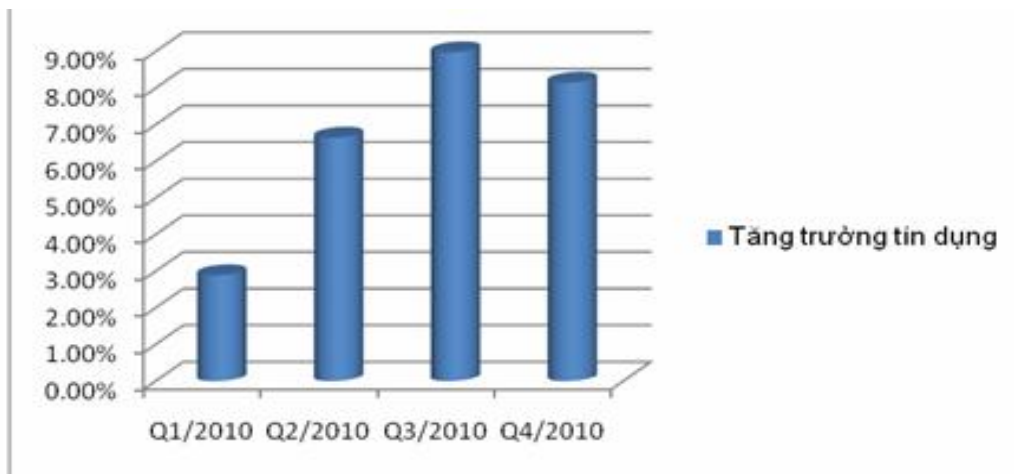
Sự tăng mạnh về vốn đầu tư vào Việt Nam từ 2005 - 2007 dẫn tới tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt mức cao, khoảng 51% vào năm 2007. Hậu quả là, tỷ lệ lạm phát trong năm 2007 - 2008 tăng vọt, so với năm 2007 tốc độ tăng giá tiêu dùng năm 2008 là 19,89%. Nhằm hạn chế đà tăng giá thời điểm đó, bên cạnh 8 giải pháp kiềm chế lạm phát của Chính phủ, NHNN đã có những biện pháp tiền tệ rất linh hoạt như tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, thu tiền đồng về qua các nghiệp vụ thị trường mở... Chính những yếu tố đó đã góp phần làm tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2008 giảm, còn khoảng 25%. Tuy nhiên, một nguyên nhân khác khiến tăng trưởng tín dụng năm 2008 giảm là bởi ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng tài chính Hoa Kỳ. Triển vọng xấu về nền kinh tế trong tương lai khiến cho tâm lý ngại đầu tư bao trùm lên toàn bộ nền kinh tế vào lúc đó, các nhà sản xuất thu hẹp hoạt động, các ngân hàng lo ngại nợ xấu nên đã hạn chế cho vay và tích cực thu hồi các khoản nợ.

Sang năm 2009, tốc độ tăng trưởng tín dụng được cải thiện đáng kể, tăng 37,73% so với năm trước. Trong năm này, NHNN đã điều hành chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng nhằm hỗ trợ thanh khoản cho các tổ chức tín dụng đồng thời tạo điều kiện mở rộng tín dụng hiệu quả.

Trong khi những tháng đầu năm 2009, tốc độ tăng trưởng tín dụng là thấp thì từ cuối quý II trở đi, tốc độ tăng trưởng tín dụng tăng cao. Cho đến cuối năm 2009, tăng trưởng tín dụng đã vượt quá mức 25% theo kế hoạch (sau này được điều chỉnh lại thành 30%), vào khoảng 37,73% so với cuối năm 2008. Như vậy, tăng trưởng tín dụng đã tăng gấp 7 lần tăng trưởng GDP¹, lượng tiền đưa vào lưu thông cao hơn rất nhiều so với lượng hàng hóa sản xuất ra là một nguy cơ đối với lạm phát trong tương lai.

Sang năm 2010, tốc độ tăng trưởng tín dụng giảm so với tốc độ năm 2009, đạt khoảng 28%, trong đó dư nợ bằng VND tăng 25,3% và dư nợ bằng USD tăng 37,7%. Mặc dù mục tiêu chính sách tiền tệ năm 2010 do NHNN đặt ra khá thận trọng, tăng trưởng tín dụng chung toàn Ngành đạt 25%. Tuy nhiên, kết quả tăng trưởng tín dụng thực tế đã lên tới con số 28% (đó là đã loại trừ đi hư số do tỷ giá và giá vàng tăng). (xem Biểu đồ 2)

Biểu đồ 2: Tăng trưởng tín dụng theo quý năm 2010



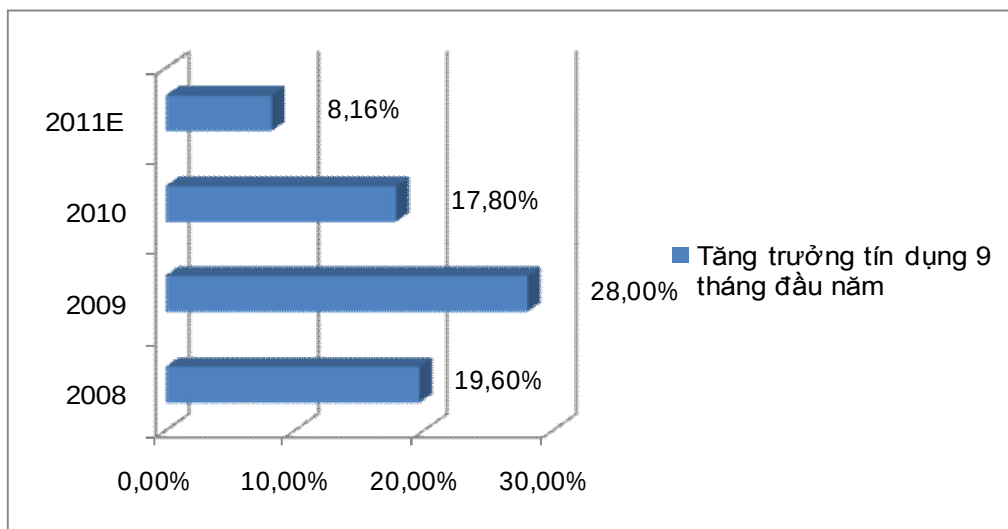
(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước)

Dư nợ tín dụng tăng mạnh trong quý 3 năm 2010, tăng 8,98%. Điều này được lý giải là các doanh nghiệp trong quý 3 bắt đầu kế hoạch sản xuất cho dịp Tết 2011. Hơn nữa, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay VND của các ngân hàng giảm khiến chi phí vay vốn của các doanh nghiệp giảm xuống (lãi suất huy động VND dao động ở mức 10,5 - 11,2%/năm, giảm 0,2 - 0,3%/năm so với cuối quý II/2010).

Tốc độ tăng trưởng trong quý 4/2010 tăng hàng tháng khoảng 2,53%/tháng. Tuy trong thời gian này, lãi suất tăng mạnh cùng sự căng thẳng về nguồn vốn huy động nhưng tốc độ tăng trưởng của tín dụng vẫn không bị co lại quá mạnh.

Trong 9 tháng đầu năm 2011, tốc độ tăng trưởng tín dụng cao trong quý 1 và bắt đầu có xu hướng tăng chậm từ tháng 4 năm 2011. Theo thông tin NHNN thì tăng trưởng tín dụng trong quý 1 là 4,81% so với tháng 12 năm 2010 (trung bình một tháng tăng 1,6%) trong khi tăng trưởng tín dụng tháng 4 chỉ đạt con số 0,82%. Theo quan điểm của chúng tôi, trong 9 tháng đầu năm 2011 này, tăng trưởng tín dụng ước khoảng hơn 8%, thấp hơn so với con số tại các năm 2008, 2009 và 2010 (*Xem Biểu đồ 2*). So với các năm 2008, 2009 và 2010, đà tín dụng trong 9 tháng đầu năm 2011 bị hãm lại. Nguyên nhân có sự hãm đà tăng trưởng tín dụng này là lãi suất cho vay duy trì ở mức cao, thậm chí có thời điểm đã lên tới khoảng 26% và không một doanh nghiệp làm ăn “chân chính” nào đạt được mức lợi nhuận này. (*xem Biểu đồ 3*).

Biểu đồ 3: Tăng trưởng tín dụng 9 tháng đầu năm (2008-2011)



(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước)

Nguyên nhân giả định thứ hai đến từ hiệu quả chính sách của NHNN, nhằm giảm tốc độ tăng giá tiêu dùng (tháng 6/2011 tăng 16% so với tháng 6/2010), mục tiêu tăng trưởng tín dụng đề ra ban đầu là 23% đã được điều

chính lại là 20% trong Nghị quyết 11 của Chính phủ. Đồng thời, với việc NHNN đưa ra Chỉ thị 01/CT-NHNN về việc thực hiện giải pháp tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội, các NHTM cần xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng mục tiêu - 20% để làm sao vẫn đảm bảo được mục tiêu tăng trưởng ROE hàng năm. Trong Chỉ thị, NHNN còn có nội dung yêu cầu các chi nhánh NHNN các tỉnh, thành phố kiểm tra, giám sát kế hoạch tăng trưởng tín dụng của các chi nhánh NHTM trên địa bàn. Như vậy, khả năng tốc độ tăng trưởng tín dụng trong cả năm 2011 còn phụ thuộc vào việc các NHTM thực hiện.

Nguyên nhân giả định thứ 3, việc NHNN siết trần lãi suất huy động 14%/năm và những thay đổi lãi suất liên tục ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng huy động vốn khiến cho các NHTM phải có kế hoạch sử dụng vốn thận trọng do lo sợ vấn đề an toàn thanh khoản

Một giả định nữa, liệu rằng có sự chi phối nào của việc ngân hàng được xét là NHTM nhà nước hay ngân hàng nước ngoài hay không?

2. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam

2.1. Mô tả số liệu thống kê nghiên cứu

Bộ số liệu được sử dụng nghiên cứu trong bài viết nghiên cứu đến nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng tín dụng của NHTM là tập hợp của 84 ngân hàng, trong đó có 5 NHTM nhà nước, 16 NHTM nước ngoài hoạt động tại thị trường Việt Nam. Số liệu do các tác giả tính toán và tổng hợp từ các báo cáo tài chính của các ngân hàng trên. Số liệu được lấy theo theo 3 mốc thời gian là quý 1, quý 2, quý 3 năm 2011.

2.2. Xây dựng mô hình

a. Khái quát một số nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại

Natalia T. Tamirisa và Deniz O. Igan (2007) đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng tín dụng của NHTM tại một số quốc gia có nền kinh tế mới nổi Châu Âu. Trong phần nghiên cứu của mình, Natalia T. Tamirisa và Deniz O. Igan đã nghiên cứu và chứng minh có một số nhân tố ảnh hưởng khá rõ ràng tới tăng trưởng tín dụng như tốc độ tăng trưởng kinh tế thể hiện qua GDP, tính chất sở hữu của ngân hàng (là ngân hàng quốc gia hay không), khả năng thanh khoản của NHTM và chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi. Burcu Aydin (2008) đã nghiên cứu một số các nhân tố ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng tín dụng tại các nước Trung Âu và Đông Âu, trong nghiên cứu này đã phân tích tới các nhân tố ảnh hưởng chặt chẽ và cùng chiều tới biến phụ thuộc bao gồm tính chất sở hữu của các ngân hàng (sở hữu nhà nước hay các ngân hàng nước ngoài), tỷ lệ sinh lời của ngân hàng ROE và chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động. Guo, Kai và Stepanyan, Vahram (2011) đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng tín dụng của các NHTM tại 38 nước có nền kinh tế mới nổi trong thập kỷ vừa qua. Các tác giả trên đã xác định các nhân tố bên cung và bên cầu đều tác động tới tăng trưởng tín dụng, tuy nhiên, bài viết này tập trung chủ yếu bên cung. Đặc biệt bài viết nhấn mạnh tốc độ tăng trưởng tiền gửi và tốc độ gia tăng nợ của ngân hàng góp phần làm tăng và ảnh hưởng có ý nghĩa tới tăng trưởng tín dụng. Ngoài ra, Guo, Kai và Stepanyan, Vahram (2011) cũng đã tìm ra nhân tố ảnh hưởng chặt chẽ và có

mối quan hệ ngược chiều đến tốc độ tăng trưởng tín dụng là tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng..

b. Mô hình nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng tín dụng của ngân hàng thương mại tại thị trường Việt Nam

Trong phần đầu bài viết đã đưa ra một số nhân tố giả định gắn với mô tả số liệu trong giai đoạn vừa qua và kết hợp với một số tổng hợp nghiên cứu trên, các tác giả đưa những giả định được đề cập vào một mô hình hồi qui để kiểm định tác động của chúng như sau:

$$CG = c + \beta_1 \text{state} + \beta_2 \text{foreign} + \beta_3 \text{deposit} + \beta_4 \text{liquidity} + \beta_5 \text{roe} + \beta_6 \text{spread} + \varepsilon$$

Biến	Ý nghĩa	Mối quan hệ kỳ vọng
CG ² (Biến phụ thuộc)	Tốc độ tăng trưởng tín dụng so với đầu năm 2011 (bao gồm hoạt động cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, cho thuê tài chính)	
C	Hằng số	
STATE	Biến giả: 1 nếu là NHTMNN, ngược lại nhận giá trị 0	+
FOREIGN	Biến giả: 1 Nếu là ngân hàng nước ngoài, ngược lại nhận giá trị 0	-
DEPOSIT	Tốc độ tăng trưởng vốn huy động so với đầu năm 2011 (tiền gửi và giấy tờ có giá)	+
LIQUIDITY	Thanh khoản của ngân hàng (Thanh khoản chung/Vốn huy động), Thanh khoản chung bao gồm tiền mặt và những tài sản có tính lỏng cao	+
ROE	Lợi nhuận ròng/vốn chủ sở hữu	+

SPREAD	Chênh lệch giữa lãi suất bình quân cho vay và lãi suất bình quân huy động	-
--------	---	---

Bảng 1: Kỳ vọng tác động của các biến

2.3. Kết quả mô hình

Bảng 2. Kết quả mô hình

	Quý 1	Quý 2	Quý 3
C	0,797516	0,650000	0,098905
	[0,0008]	[0,0078]	[0,0045]
STATE	0,000646	0,071167	-0,020095
	[0,18]	[0,1728]	[0,1752]
FOREIGN	- 0,026225	-0,468885	-0,021001
	[0,29]	[0,0000]	[0,1062]
DEPOSIT	0,042082	0,280620	0,030469
	[0,095]	[0,0066]	[0,1000]
LIQUIDITY	0,006259	0,001579	0,012322
	[0,079]	[0,8386]	[0,0418]
ROE	0,003496	-0,145100	-0,278553
	[0,135]	[0,1088]	[0,1831]
SPREAD	-1,885,206	-4,220,087	-0,000136
	[0,0012]	[0,0005]	[0,0439]
Observations	84	76	84
R-squared	0,441053	0,573486	0,307983
Adjusted R-squared	0,381914	0,536398	0,238475
S.E. of regression	0,096282	0,239682	0,158850
Durbin-Watson stat	1,926186	2,070663	1,636916
F-statistic	4,076055	1,546276	1,653536
Prob(F-statistic)	0,001331	0,000000	0,072276
Significant at 10%			

Dựa trên kết quả mô hình, ta thực hiện các kiểm định giả thuyết:

- *Giả thuyết 1: Mô hình được đưa ra là có ý nghĩa thống kê:*

$$H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = \beta_6 = 0 \text{ (hay } R^2 = 0)$$

$$H_1: \text{có ít nhất một trong các hệ số khác không hay } R^2 > 0$$

Mô hình kiểm định có p-value trong 3 quý (Quý 1, quý 2 và quý 3) lần lượt là: 0,001331; 0,000000; 0,072276 < $\alpha=0,1$ (mức ý nghĩa 10%), như vậy, mô hình đưa ra là có ý nghĩa thống kê hay ít nhất một trong các yếu tố tác nhân đưa vào mô hình là hoàn toàn hợp lý.

- *Giả thuyết 2: Lần lượt các biến thực đưa vào mô hình đều có tác động đến việc tăng trưởng tín dụng*

$$H_0: \beta_i = 0$$

$$H_1: \beta_i \neq 0 \text{ (với các } i=3,6)$$

* Nhận thấy p-value của tham số β_3 tại các quý 1, quý 2 và quý 3 lần lượt là 0,095; 0,0066; 0,1000 < $\alpha=0,1$, bác bỏ H_0 . Như vậy, việc đưa biến Deposit hay tốc độ tăng trưởng vốn huy động vào mô hình là phù hợp. Nó giúp giải thích rằng, khi huy động vốn trong nền kinh tế tăng khiến cho dư nợ tín dụng cũng tăng do huy động vốn vào nhiều, các ngân hàng trường vốn để cho vay và cũng muốn thực hiện cho vay để tạo lợi nhuận cho ngân hàng. Thực tế đã cho thấy, theo báo cáo của NHNN, quý 1/2011, huy động vốn đối với toàn ngành tăng 1,56% thì tín dụng tăng 3,67%. Đến thời điểm quý 2/2011, huy động vốn tăng 2,37% còn tín dụng tăng 2,72% và đến quý 3/2011, huy động vốn tăng 9,82% còn tín dụng tăng 8,16%.

* p-value của tham số β_4 tại các quý 1 và quý 3 lần lượt là 0,079; 0,0418 < $\alpha=0,1 \rightarrow$ bác bỏ H_0 , hay việc đưa biến Liquidity vào mô hình trong 2 quý trên là hợp lý. Khả năng thanh khoản mà tăng đương nhiên các ngân hàng sẽ sẵn lòng cho vay hơn khi áp lực phải chịu giảm đi. Nhưng tại quý 2 p-value của tham số $\beta_4 = 0,8386 > \alpha=0,1$ vì vậy, chấp nhận H_0 . Tại

sao lại có một sự đối nghịch trong mô hình phân tích. Có thể nhận thấy rằng, tại quý 1 và quý 3, khi mà khả năng thanh khoản trong ngân hàng được duy trì ở mức ổn định thì tín dụng vẫn theo đà tăng trưởng hợp lý, các ngân hàng không gặp trở ngại lớn trong hoạt động cho vay. Nhưng tại thời điểm quý 2, do để đảm bảo việc siết chặt tăng trưởng dư nợ tín dụng tại ngưỡng dưới 20% theo tinh thần Nghị quyết 11, nhiều ngân hàng vẫn huy động được tốt, nâng cao chất lượng thanh khoản mà không dám cho vay, hoặc cho vay ở mức cầm chừng. Không những thế, việc tìm cách thu hồi về sớm trước hạn một số món nợ bất động sản mà chưa thể cho vay ra ngay khiến cho cung thanh khoản cũng tăng nhưng dư nợ lại không tăng.

* p-value của tham số β_5 tại các quý 1, quý 2 và quý 3 lần lượt là 0,135; 0,1088; 0,1831 $> \alpha = 0,1 \rightarrow$ chấp nhận giả thiết H_0 hay việc đưa ROE vào mô hình là không có ý nghĩa thống kê. Hay việc tăng trưởng tín dụng không hề bị chi phối bởi áp lực đối với ROE đang là cao hay thấp. Có thể giải thích nhận định này như sau, khi cho vay đối với nền kinh tế gặp khó khăn do quá nhiều qui định siết chặt của NHNN cũng như Chính phủ nhằm kiểm soát lạm phát lại hạn chế tăng trưởng kinh tế, đương nhiên các doanh nghiệp sản xuất ít mở rộng sản xuất và đi vay. Tín dụng đối với các lĩnh vực phi sản xuất thì bị hạn chế tăng trưởng dư nợ, trong khi đó từ đầu năm, dư nợ phi sản xuất lại đang sẵn ở mức cao. Vậy thì để đảm bảo lợi nhuận đã đặt ra, các NHTM phải làm như thế nào? Đương nhiên nó phải tìm cách tăng trưởng trên nhiều hoạt động kinh doanh khác, đặc biệt là cung cấp các hoạt động dịch vụ. Thực tế cho thấy, hoạt động dịch vụ luôn tăng trưởng và ngày càng được chú trọng tại các ngân hàng vì nó đem lại nguồn lợi nhuận cao lại an toàn so với nghiệp vụ cho vay thông thường.

* p-value của tham số β_6 tại các quý 1, quý 2 và quý 3 lần lượt là 0,0012; 0,0005; 0,0439 $< \alpha = 0,1 \rightarrow$ chấp nhận H_0 hay chênh lệch lãi suất

bình quân là một trong những nguyên nhân tác động đến tốc độ tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng. Nhưng dựa trên dấu của các β có thể thấy, chênh lệch bình quân giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động tăng lần lượt làm tốc độ tăng trưởng tín dụng lại có xu hướng giảm. Có thể giải thích cho hiện tượng này bằng 2 giả thuyết:

- Chênh lệch bình quân cao là do NHNN siết trần lãi suất huy động ở mức 14% và mới đây là qui định siết trần ở mức 6% đối với huy động các kì hạn dưới 1 tháng. Như vậy, trần huy động thấp khiến cho NHTM gặp khó khăn trong việc huy động vốn trên thị trường làm cho tăng trưởng huy động không còn giữ được tốc độ như các giai đoạn trước đó. Vậy thì hậu quả tất yếu là để tránh vấn đề thanh khoản, ngay bản thân các ngân hàng cũng không dám tăng trưởng tín dụng nhanh.

- Khi lãi suất trên thị trường không còn hấp dẫn, đặc biệt là khi tốc độ lạm phát ở mức cao như hiện nay, bản thân kì vọng của dân chúng cũng thấp đi, chủ yếu họ sẽ tìm cách đầu cơ hay tích trữ vàng. Hàng hóa sản xuất ra bán cũng trở nên chậm chạp hơn, các doanh nghiệp ít nhu cầu buộc NHTM phải đẩy lãi suất đầu ra cao hơn để bù đắp phần nào lượng khách hàng đang suy giảm và không đủ điều kiện được vay. Điều đó dẫn đến chênh lệch lãi suất bình quân tỷ lệ nghịch với tốc độ tăng trưởng tín dụng nền kinh tế.

* Không như giả định ban đầu biến STATE có quan hệ cùng chiều và FOREIGN quan hệ ngược chiều với biến phụ thuộc, 2 biến này không có ảnh hưởng tới biến phụ thuộc nếu giả định mức độ ý nghĩa thống kê là 90%, ta nhận thấy: p-value ở các quý đều lớn hơn 0,1 trong cả 2 trường hợp NHTMNN và ngân hàng nước ngoài. Vì vậy, việc đưa biến giả vào mô hình là không cần thiết do ngân hàng được xét là NHTMNN hay ngân hàng nước ngoài thì đều chịu tác động giống như nhau, do đó là tác động của các chính

sách điều hành của Chính phủ với toàn nền kinh tế bắt đầu ngày càng có sự xóa bỏ về phân biệt đối với các loại hình ngân hàng khác nhau.

Tóm lại, việc thay đổi tốc độ tăng trưởng và cơ cấu dư nợ là do nhiều yếu tố khác nhau mà dựa trên hàm hồi qui đã được kiểm định chúng ta có thể thấy rõ những tác động của chúng. Cụ thể, khi tốc độ huy động vốn, khả năng thanh khoản đều tăng, các ngân hàng sẽ sẵn lòng trong việc cho khách hàng vay làm tăng tốc độ tăng trưởng tín dụng. Và ngược lại, khi chênh lệch lãi suất bình quân tăng thì lại làm giảm tốc độ tăng trưởng bình quân. Còn việc đưa biến giả vào là không có ý nghĩa khi ngân hàng được xét dù là NHTMNN hay ngân hàng nước ngoài thì đều chịu tác động giống như nhau. Có thể nhìn nhận một cách khả quan rằng, mục tiêu tăng trưởng trong năm 2011 này của Chính phủ là khả thi do trong những tháng cuối năm này, bản thân các NHTM cũng sẽ tích cực thu hồi nợ về thay vì mở rộng cho vay. Lý do thứ hai, mức lãi suất trần huy động hiện nay là 14% và ngay khi nhận thấy dấu hiệu “lách trần” của các ngân hàng, NHNN đã tiếp tục ban hành Thông tư số 30 yêu cầu các NHTM chỉ được huy động lãi suất tối đa 6% đối với các khoản có kì hạn dưới 1 tháng. Điều này đã gây khó khăn cho hoạt động huy động vốn của ngân hàng, khiến các ngân hàng nhỏ thậm chí phải chấp nhận vay trên thị trường liên ngân hàng với mức lãi suất cao hơn rất nhiều. Như vậy, đương nhiên phải đòi một mức lãi đầu ra cao tương ứng. Nhưng lãi suất cho vay các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bị khống chế kéo theo lãi suất cho vay với các loại hình kinh doanh khác buộc phải cao hơn, phù hợp mục tiêu điều chỉnh cơ cấu của NHNN. Tất nhiên, ngược lại, nó sẽ dễ dẫn tới việc đánh đồng độ rủi ro trong nhiều loại hình kinh doanh khác nhau do đều phải chịu mức lãi suất cao. Nguyên nhân thứ ba ủng hộ cho việc tăng trưởng tín dụng năm 2011 có thể đạt mục tiêu là vừa rồi NHNN đã ban hành văn bản số 3976/NHNN siết chặt điều kiện tăng trưởng

tín dụng trong từng tháng. Theo đó, “Các TCTD duy trì mức tăng trưởng thực tế dưới 20% trong suốt năm 2011”, có nghĩa là để cả năm tăng 20% thì chỉ được tăng tối đa 1,6% trong từng tháng.

Tuy nhiên, bên cạnh đó là những khó khăn trong công tác điều hành:

Một là, liên tục có những thay đổi không lường trước được trong diễn biến trên thị trường vàng và ngoại tệ. Bản thân nó sẽ tác động lên hoạt động huy động vốn của các ngân hàng. Dù lãi suất huy động ngoại tệ không cao, nhưng lượng vốn huy động được cũng không có xu hướng giảm mà vốn cho vay ra khó (do bị siết bởi các qui định) phải chăng sẽ tạo áp lực lên các ngân hàng?

Hai là, tính cho đến tháng 9/2011, thanh khoản toàn hệ thống đang dư thừa. Như vậy, rất có thể một bộ phận tín dụng sẽ lại chảy ra khi các NHTM muốn tối đa hóa lợi ích của mình khi chiều lòng nhằm giữ chân cũng như lôi kéo khách hàng. Nhưng tình trạng thanh khoản này lại không đồng đều giữa ngân hàng lớn và ngân hàng nhỏ, và sự chênh lệch ấy đương nhiên bên thiếu hụt thuộc về các ngân hàng nhỏ khi đó phải đi vay trên thị trường liên ngân hàng với mức lãi suất “khủng”. Lãi suất thực đầu ra cũng phải tìm cách tăng theo, liệu có dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp buộc phải đi vay với lãi suất cao, thậm chí dẫn đến phá sản?

Ba là, việc điều hành với nhiều cơ chế lãi suất đầu ra nhằm phục vụ cho các nhóm ngành khác nhau lại vô tình đánh đồng rủi ro ở mỗi doanh nghiệp trong cùng ngành. Thiết nghĩ, như vậy, kiềm chế được tăng trưởng tín dụng ở một số lĩnh vực nhưng liệu có làm tăng nợ xấu hay không khi nhìn vào báo cáo ngành Ngân hàng sẽ thấy nợ xấu trong vài tháng trở lại đây lại có xu hướng, tăng đặc biệt là 2 nhóm cho vay với bất động sản và ngoại tệ.

3. Một số đề xuất

Dựa trên những phân tích và nhận định, chúng tôi xin đưa ra một vài giải pháp áp dụng nhằm góp phần thỏa mãn mục tiêu điều hành của Chính phủ:

Thứ nhất, tùy theo diễn biến thị trường, đặc biệt là tình hình cung cầu ngoại tệ, NHNN tiếp tục điều hành linh hoạt qua các kênh, đảm bảo hài hòa về mức tăng và lượng cung ứng tiền qua các tháng, đảm bảo mục tiêu chính sách tiền tệ. Đưa ra mức chính sách lãi suất huy động ngoại tệ hợp lý, tăng tỷ lệ và mở rộng phạm vi áp dụng dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ đối với các tổ chức tín dụng. Điều hành tỷ giá theo hướng ổn định, làm sao để trong mọi tình huống, NHNN có đủ sức can thiệp bình ổn tỷ giá và thị trường ngoại hối tránh để xảy ra những cơn sốt ngoại tệ không đáng có. Bên cạnh đó, từng bước nâng cao vị thế VND để tránh áp lực tăng huy động mà đặc biệt là huy động ngoại tệ khiến tăng trưởng tín dụng ngoại tệ lại có xu hướng tăng.

Về điều hành thị trường vàng, NHNN sẽ điều hành theo mục tiêu bình ổn giá vàng trong nước diễn biến phù hợp với giá vàng quốc tế, chống đầu cơ, làm giá. NHNN xây dựng và trình Chính phủ phương án bình ổn giá vàng trong ngắn hạn và phương án NHNN huy động vàng trong nền kinh tế để tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước, đảm bảo quyền lợi của người dân nắm giữ vàng cũng như tăng cường sự quản lý của Nhà nước, lại tránh được việc người dân phản ứng theo giá vàng mà rút tiền tại ngân hàng tăng áp lực thanh khoản.

Thứ hai, từ nay đến cuối năm, trần lãi suất huy động phải được giữ ở mức hợp lý (hiện nay đang là 14%) vừa để tránh tăng huy động ồ ạt ngân hàng không hấp thụ hết vốn, làm thanh khoản dư thừa; vừa để tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tự nguyện đưa mặt bằng lãi suất cho vay về biên độ 17-19% nhằm tránh sự chênh lệch giữa lãi suất đầu ra và đầu vào là quá lớn

gây nên “một cuộc chạy đua ngầm” giữa các doanh nghiệp hòng được vay lãi suất thấp hơn.

NHNN tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động của tổ chức tín dụng, trước mắt tập trung thanh tra các tổ chức tín dụng có tăng trưởng tín dụng cao, xử lý nghiêm và kịp thời đối với những sai phạm của tổ chức tín dụng nhằm đảm bảo việc thực thi chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng có hiệu quả trên cơ sở đồng thuận để đạt được. Có chế tài xử phạt thông báo công khai với những vi phạm để tránh làm sai vì “không biết”. Các tổ chức tín dụng tự giám sát việc thực hiện trần lãi suất huy động vốn, trường hợp phát hiện vi phạm tại tổ chức tín dụng nào, báo cáo NHNN để xử lý nghiêm.

Thứ ba, có ý kiến rằng, Chính phủ điều hành theo hướng chính sách tiền tệ thắt chặt, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn, đi vay với lãi suất cao, là nguyên nhân dẫn đến nhiều doanh nghiệp bị phá sản. Cái này cần phải xác định lại rằng mục tiêu của Chính phủ là “chặt chẽ và thận trọng” chứ không phải bất chấp mà kiểm soát, mà co hẹp làm tụt hậu nền kinh tế nên vẫn duy trì tăng trưởng tín dụng ở mức 20%, tức là dư địa tăng trưởng cho vay trong suốt 3 tháng cuối năm là cao. Nhưng các tổ chức tín dụng cần có đánh giá về năng lực tài chính, về cơ cấu nguồn vốn và tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp là khách hàng của tổ chức tín dụng để ra quyết định cho vay hợp lý. Bên cạnh đó tuyên truyền, tạo sự chia sẻ của dư luận xã hội đối với hoạt động của Ngành.

Tóm lại, để đảm bảo rằng, hai mục tiêu lớn của NHNN trong việc điều chỉnh tỷ trọng dư nợ tín dụng theo lĩnh vực và theo loại tiền thực sự là bền vững tại các NHTM, NHNN cần phối kết hợp nhiều giải pháp khác nhau và cần có sự đồng thuận của các tổ chức tín dụng cũng như cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

¹ Tăng trưởng GDP năm 2009 là 5,32%

² Đây là biến phụ thuộc và được xác định như sau:

$CG = (\text{dư nợ tín dụng quý 1 (hoặc quý 2, quý 3)} - \text{dư nợ tín dụng đầu năm 2011}) / \text{dư nợ tín dụng đầu năm 2011}$

Tài liệu tham khảo

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Báo cáo hoạt động kinh doanh của các NHTM hàng năm.

2. Chính phủ (2011), Nghị quyết về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội ban hành trong NQ 11/CP ngày 24/2/2011.

3. Burcu Aydin (2008), Banking Structure and Credit Growth in Central and Eastern European Countries, IMF working paper.

4. Tamirisa N. and D. Igan (2006), Credit Growth and Bank Soundness in New Member States, IMF Working Paper, Washington D.C.

5. Terrones, M. and E. Mendoza (2004), Are Credit Booms in Emerging Markets a Concern, World Economic Outlook, IMF, Washington.

6. Natalia T. Tamirisa and Deniz O. Igan (2007), Credit Growth and Bank Soundness in Emerging Europe, IMF Working Paper, Washington D.C.

7. Guo, Kai and Stepanyan, Vahram (2011), Determinants of Bank Credit in Emerging Market Economies, IMF Working Paper 11/51, Washington D.C